

PHỤ LỤC I
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm Nghị quyết số 49/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

50. XÃ VÀM CỎ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
A	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)		
1	ĐT 832	Nút giao ngã ba ĐT 832 (xã Tân Trụ) - đường vào cầu Nhựt Tảo - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng xã Tân Trụ)	1.780.000
		Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng xã Tân Trụ) - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng ngã ba Nhựt Ninh)	2.110.000
		Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng ngã ba Nhựt Ninh) - Đến ngã ba Nhựt Ninh	1.630.000
2	ĐT 833	Ranh thị trấn cũ và Đức Tân cũ - nút giao ngã ba ĐT 833 (xã Đức Tân cũ) đường vào cầu Triêm Đức	1.850.000
		Nút giao ngã ba ĐT 833 (xã Đức Tân cũ) đến nút giao ngã ba ĐT 833 (xã Nhựt Ninh cũ)	1.980.000
		Nút giao ngã ba ĐT 833 – đường vào cầu Triêm Đức (xã Nhựt Ninh cũ) đến cách ngã ba Nhựt Ninh 300m	1.250.000
		Cách ngã ba Nhựt Ninh 300 m (về hướng Đức Tân cũ) - cách ngã ba Nhựt Ninh 300 về hướng Bến đò Nhựt Ninh	1.780.000
		Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m - hết ĐT 833	1.250.000
B	CÁC ĐƯỜNG KHÁC		
I	Các đường có tên		
1	ĐH Bình Hòa	Trộn đường	1.020.000
2	ĐH Nhựt Long		1.220.000
3	ĐH Đám lá Tối trời		790.000
4	ĐH 25	Cầu Tân Trụ kéo dài 200 m (về xã Vàm Cỏ)	3.700.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)
		Sau mét thứ 200 - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m	1.980.000
		cách ngã tư Tân Phước Tây 300 m - Hết đất trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự xã Vàm Cỏ	2.170.000
		Hết đất trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự xã Vàm Cỏ - ĐH Bàn Cao	1.450.000
		ĐH Bàn Cao - Hết đường	1.360.000
5	ĐH Bàn Cao		1.190.000
6	ĐH Cầu Quay		1.850.000
7	Huỳnh Văn Đảnh	ĐT 833 - Cầu Tre	2.440.000
8	Đường Nguyễn Hoàng Anh		2.640.000
9	Đường Ông Đồ Nghị		790.000
10	Đường Cầu Dừa		1.160.000
11	Đường Nguyễn Thành Thuộc		660.000
12	Đường Võ Văn Nhường		660.000
13	Đường Lê Văn Bụi		660.000
14	Đường Nguyễn Văn Châu		1.130.000
15	Đường Võ Văn Dân		660.000
16	Đường Nguyễn Văn Lơ		660.000
17	Đường Phạm Văn Sộn		660.000
18	Đường Lê Văn Điện		660.000
19	Đường Huỳnh Văn Giò		660.000
20	Đường Phạm Văn Tiên		660.000
21	Đường Lê Văn Tám		660.000
22	Đường Nguyễn Thị Càn		660.000
23	Đường Trần Thị Trâm		660.000
24	Đường Nguyễn Thị Nhứt		660.000
25	Đường Nguyễn Văn Nghê		660.000
26	Đường Nguyễn Thị Dợi		660.000
27	Đường Nguyễn Văn Đẩu		660.000
28	Đường Nguyễn Văn Phú		660.000
29	Đường Đỗ Văn Đảnh		660.000
II	Các đường chưa có tên		
1	Đường dân sinh xã Đức Tân cũ	Nút giao ngã ba ĐT 833 - Đường vào Cầu Triêm Đức (xã Đức Tân cũ) đến mố Cầu Triêm Đức cũ	1.780.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)
2	Đường dân sinh xã Nhựt Ninh cũ	Nút giao ngã ba ĐT 833 - Đường vào Cầu Triêm Đức (xã Nhựt Ninh cũ) đến mố Cầu Triêm Đức cũ	1.850.000
3	Đường vào khu vực nhà ông Tám Thuận		860.000
4	Đường Cầu Đình	Từ ĐT 832 - Đường Đê bao	790.000
III	Đường giao thông khác nền đường $\geq 6m$, có trải bê tông hoặc nhựa		860.000
IV	Đường giao thông khác nền đường $\geq 6m$ có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		590.000
V	Đường giao thông khác nền đường 3m đến $< 6m$, có trải bê tông hoặc nhựa		660.000
VI	Đường giao thông khác nền đường 3m đến $< 6m$ có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		460.000
VII	Đường giao thông khác nền đường $< 3m$, có trải bê tông hoặc nhựa		530.000
VIII	Đường giao thông khác nền đường $< 3m$ có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		430.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH			420.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			410.000

51. XÃ TÂN TRỤ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
A	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)		
1	ĐT 832	Mố Cầu Nhựt Tảo (cầu mới xây dựng) đến nút giao ngã ba ĐT 832	2.380.000
		Nút giao ngã ba ĐT 832 - đường vào cầu Nhựt Tảo - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng xã Vàm Cỏ)	1.830.000
2	ĐT 833	Ngã tư Lạc Tấn về Tân Trụ sau mét thứ 300 - Cách cầu Bình Lãng 500m	3.120.000
		Cách cầu Bình Lãng 500m – Cầu Bình Lãng	4.220.000
		Cầu Bình Lãng - Về Tân Trụ 500m	3.040.000
		Sau mét thứ 500 - Cống qua lộ Bình Hoà (Bình Tịnh cũ)	2.510.000
		Cống qua lộ Bình Hòa (Bình Tịnh cũ) – Cách ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ 200m	3.960.000
		Cách ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ 200m - Ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ	4.220.000
		Ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ – Cống Bà xã Sáu	4.950.000
		Cống Bà xã Sáu – Ranh xã Tân Trụ và ranh xã Vàm Cỏ	2.640.000
B	CÁC ĐƯỜNG KHÁC		
I	Các đường có tên		
1	Đường huyện Đình		1.600.000
2	ĐH Cống Bần	Trộn đường	1.780.000
3	ĐH Bình An		1.760.000
4	ĐH Thanh Phong		1.760.000
5	Đường Nguyễn Hoàng Anh		2.640.000
6	Đường Trương Gia Mô		2.900.000
7	Đường Nguyễn Trung Trực	Bến phà - San Hà	6.340.000
		San Hà - Nguyễn Văn Tiến	6.340.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)
		Nguyễn Văn Tiến- Đầu chợ Tân Trụ cũ (hết ranh đất nhà số 188 Nguyễn Trung Trực)	6.340.000
8	Đường Nguyễn Văn Tiến	Nguyễn Trung Trực – Hết đường	3.960.000
		Nguyễn Trung Trực – Cầu Tân Trụ	4.470.000
9	Đường Huỳnh Văn Đảnh	Nguyễn Văn Tiến – Cầu Tre	1.900.000
10	Đường Cao Thị Mai (Hương lộ Cầu Trắng)	Nguyễn Trung Trực - Cầu Trắng	2.640.000
		Cầu Trắng – ĐT 832	1.980.000
		ĐT 832 - đường dân sinh (ĐT 832 cũ)	1.980.000
11	Đường Cao Thị Mai		2.640.000
12	Đường Ông Đồ Nghị		1.150.000
13	Đường Trương Văn Mạnh		790.000
14	Đường Đặng Văn Chúng		1.200.000
15	Đường Nguyễn Văn Toàn		790.000
16	Đường Trần Văn Rót		790.000
17	Đường Nguyễn Văn Trung	ĐT 833 - ranh thửa đất số 174 và thửa đất số 619. tờ bản đồ số 72	1.130.000
		từ Ranh thửa đất số 174 và thửa đất số 619. tờ bản đồ số 72 - Hết đường	790.000
18	Đường Nguyễn Văn Von		790.000
19	Đường Nguyễn Văn Mỹ	ĐT833 - Cống điều tiết - Miếu điền	1.230.000
20	Đường Trần Văn Soi		790.000
21	Đường Trần Văn Danh		790.000
22	Đường Trương Văn Chuẩn		790.000
23	Đường Nguyễn Thị Niệm		790.000
24	Đường Huỳnh Văn Chơn		810.000
25	Đường Tạ Thành Cát		790.000
26	Đường Phạm Văn Mượn		790.000
27	Đường Nguyễn Văn Nhiều		1.200.000
28	Đường Lê Văn Tâm		810.000
29	Đường Trần Văn Đức		810.000
30	Đường Nguyễn Thị Tâm		790.000
31	Đường Nguyễn Văn Dur		1.200.000
32	Đường Trần Văn Năm		790.000
33	Đường Ngô Văn Nở		790.000
34	Đường Võ Văn Lương		810.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)
35	Đường Trần Văn Thiệp		790.000
36	Đường Huỳnh Văn Tung		660.000
37	Đường Nguyễn Văn Ánh		660.000
38	Đường Phạm Văn Triệu		660.000
39	Đường Thái Văn Y		660.000
40	Đường Nguyễn Văn Đầy		660.000
41	Đường Nguyễn Văn Hai		660.000
42	Đường Nguyễn Văn Lũy		660.000
43	Đường Trần Văn Ri		680.000
44	Đường Nguyễn Văn Thanh	Đường Cao Thị Mai - Cổng điều tiết	1.230.000
		Ngã 3 giao giữa đường Nguyễn Văn Thanh - đường vào Cổng điều tiết và đường vào Cầu Kháng Chiến - Cầu Kháng Chiến	660.000
45	Đường Phạm Văn Kiểm		660.000
46	Đường Trần Văn Lợi		660.000
47	Đường Nguyễn Văn Vịnh		1.200.000
48	Đường Phạm Công Thượng		1.230.000
49	Đường Nguyễn Văn Hồng		680.000
50	Đường Lê Văn Phúc	Từ đường Cao Thị Mai - ĐH Lộ Đình	660.000
II	Các đường chưa có tên		
1	Đường Ấp Chiến lược		2.560.000
			2.560.000
2	Đường vào Trung tâm Y tế huyện Tân Trụ cũ	Đường Nguyễn Trung Trực - đường Cao Thị Mai	3.040.000
3	Đường vào Chùa Phước Ân		990.000
4	Đường vào Cầu Tre mới	Nguyễn Văn Tiến - Cầu Tre mới	3.700.000
5	Lộ Thầy Cai	Trộn đường	1.660.000
6	Đường vào Chùa Cừ Long		1.290.000
7	Đường Đê bao Sông Vàm Cỏ Tây	Nguyễn Trung Trực - Cổng Bàn	1.580.000
		Cổng Bàn - đường Thanh Phong	1.580.000
8	Đường Nguyễn Văn Tiến nối dài	Nguyễn Văn Tiến- nút giao đường Cao Thị Mai- đường Nguyễn Trung Trực	3.960.000
9	Đường khu vực Tư Cứng	Đê bao - ranh Đức Tân cũ	1.290.000
10	Đường khu vực Chín Bọt	Đường Cao Thị Mai mới - Cao Thị Mai Cũ	1.290.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)
11	Khu vực Bảy bên	ĐT833 - Đê bao	1.290.000
12	Đường vào Cổng Nhựt Tảo	ĐT 833B - Đường Cao Thị Mai	1.980.000
13	Đường dân sinh xã Bình Trinh Đông cũ	Nút giao ngã ba ĐT 832 – đường vào cầu Nhựt Tảo đến mố cầu dây	1.980.000
14	Đường vào khu vực nhà ông Mười Cò - Ba Triều		1.230.000
III	Đường giao thông khác nền đường $\geq 6m$, có trải bê tông hoặc nhựa		1.050.000
IV	Đường giao thông khác nền đường $\geq 6m$ có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		730.000
V	Đường giao thông khác nền đường 3m đến $< 6m$, có trải bê tông hoặc nhựa		810.000
VI	Đường giao thông khác nền đường 3m đến $< 6m$ có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		670.000
VII	Đường giao thông khác nền đường $< 3m$, có trải bê tông hoặc nhựa		670.000
VIII	Đường giao thông khác nền đường $< 3m$ có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		660.000
C	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG		
1	Chợ Tân Trụ cũ	Hai dãy phố chính: từ ranh đất nhà số 190 Nguyễn Trung Trực đến hết dãy phố (tính cả hai bên)	5.280.000
		Hẻm đầu công thánh thất Tân Trụ đến hết hẻm (đến cuối căn thứ 8 của dãy phố)	2.640.000
		Ngã ba giếng nước cũ - sông Cầu Chợ Tân Trụ (kể cả ngã rẽ vào chợ Tân Trụ)	2.170.000
2	Chợ Bình Hoà	Dãy đầu lưng 10 căn phố	4.300.000
		Dãy phố còn lại	4.300.000
3	Khu dân cư chợ Tân Trụ	Đường tỉnh 833	4.820.000
		Đường Nguyễn Trung Trực	6.340.000
		Đường N1. N2. N3. D1. D2	4.430.000
4	Khu dân cư chính trang đô thị thị trấn Tân Trụ (khu Trung tâm Y tế dự phòng cũ)	Đường số 1	4.820.000
		Đường số 2	4.820.000
		Đường Nguyễn Trung Trực	6.340.000
5	Khu tái định cư xã Tân Trụ (đã bao gồm hạ tầng)		5.200.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH			660.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			650.000

52. XÃ NHỰT TẢO

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
A	Quốc lộ (QL)		
1	QL 1A	Ranh xã Bình Đức và xã Nhựt Tảo - Đường vào cư xá Công ty Dệt	6.690.000
		Đường vào cư xá Công ty Dệt - hết ranh xã Nhựt Tảo	7.720.000
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)		
1	ĐT 832	Ranh xã Bình Đức - Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng Bình Đức)	3.120.000
		Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng Bình Đức) - Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng cầu Nhựt Tảo)	6.070.000
		Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng cầu Nhựt Tảo) - ngã tư ĐT 832 và ĐT 833B	3.300.000
		Ngã tư ĐT 832 - ĐT 833B đến hết ranh xã Nhựt Tảo	3.300.000
2	ĐT 833	Ranh phường Tân An - Cầu Ông Liễu	5.540.000
		Cầu Ông Liễu kéo dài 200m về ngã tư Lạc Tấn	6.930.000
		Từ sau mét thứ 200 - Ngã tư Lạc Tấn kéo dài 300m về phía Tân Trụ	8.710.000
		Ngã tư Lạc Tấn về Tân Trụ sau mét thứ 300 - hết ranh xã Nhựt Tảo	3.120.000
3	ĐT 833B	Ngã tư Lạc Tấn – Kéo dài 550m về hướng Khu di tích Vàm Nhựt Tảo	8.450.000
		Sau mét thứ 550 - Cống 5 Chì	2.640.000
		Cống 5 Chì – Cầu Tân Đức	1.650.000
		Cầu Tân Đức – Kênh áp 1+2	2.030.000
		Kênh áp 1+2 - Ngã tư ĐT 832 và ĐT 833B	1.980.000
		Ngã tư ĐT 832 và ĐT 833B đến bên phà đi xã Long Cang	2.380.000
4	ĐT 833C	Ngã tư Lạc Tấn - Kênh KC3	7.590.000
		Kênh KC3 kéo dài 200 m	3.300.000
		Sau mét thứ 200 - Cống 6 Liêm	2.030.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)
		Cổng 6 Liêm - Ngã 3 ĐT 833C và ĐT 833D	2.240.000
		Ngã 3 ĐT 833C và ĐT 833D – Kênh nông dân	3.040.000
		Kênh nông dân - Quốc lộ 1A	3.870.000
5	ĐT 833D	ĐT 833C – Cầu Nhum	3.040.000
		Cầu Nhum – Tiếp giáp ĐT 832	4.220.000
C	CÁC ĐƯỜNG KHÁC		
I	Các đường có tên		
1	Đường Hà Văn Sáu	ĐT 833C vào 200m	2.310.000
		Sau mét thứ 200 - hết đường	1.650.000
2	Đường vào Trường THCS Lê Đại Đường	ĐT 833B-Trường THCS Lê Đại Đường	7.920.000
3	Đường Phạm Văn Ngự		790.000
4	Đường Phạm Văn Khai		790.000
5	Đường Lê Văn Hiếu		810.000
6	Đường Bùi Văn Gà		790.000
7	Đường Bạch Thị Năm		810.000
8	Đường Phạm Văn Cáo		790.000
9	Đường Đặng Kim Bảng		790.000
10	Đường Nguyễn Thành Lập		810.000
11	Đường Đinh Văn Nghè		810.000
12	Đường Trần Thị Bông		810.000
13	Đường Nguyễn Văn Dè		810.000
14	Đường Huỳnh Ngọc Xinh		810.000
15	Đường Nguyễn Văn Bê		810.000
16	Đường Nguyễn Phước Sanh		790.000
17	Đường Trương Văn Dây		790.000
18	Đường Nguyễn Thị Lầu		1.160.000
19	Đường Nguyễn Văn Tiết		790.000
20	Đường Phan Văn Thê		810.000
21	Đường Trần Văn Hai		810.000
22	Đường Nguyễn Văn Thọ		790.000
23	Đường Nguyễn Thị Truyện		810.000
24	Đường Lê Văn Bèo		790.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)
25	Đường Nguyễn Thị Điểm	ĐT.832 - đường kết nối đường Nguyễn Thị Điểm và đường Nguyễn Văn Đường	1.150.000
		Đoạn còn lại	790.000
26	Đường Nguyễn Văn Đường		810.000
27	Đường Nguyễn Văn Bung		790.000
28	Đường Nguyễn Văn Nhỏ		810.000
29	Đường Châu Thị Năm		810.000
30	Đường Bùi Chí Tình		810.000
31	Đường Phạm Văn Xì		790.000
32	Đường Phan Văn Phèn	ĐT.833B - Đường Lê Văn Tánh	1.150.000
33	Đường Lê Văn Tánh		1.150.000
34	Đường Bùi Văn Bằng		810.000
35	Đường Nguyễn Văn Côn		810.000
36	Đường Huỳnh Văn Phi		790.000
37	Đường Võ Ngọc Quang		810.000
38	Đường Lê Công Hầu		790.000
39	Đường Trần Bá Ân	ĐT 833D - Đường Cầu Tràm	790.000
40	Đường Đặng Muôn Ngàn	Đường Cầu Tràm - Đường Huỳnh Văn Phi	790.000
41	Đường Trần Văn Đình	Đường Hà Văn Sáu - Đường Đồng Văn Sở	810.000
42	Đường Đồng Văn Sở	ĐT 833D - Đường Trần Văn Đình	790.000
43	Đường Nguyễn Văn Đục	ĐT 833D - Đường Lê Công Hầu	790.000
44	Đường Huỳnh Thanh Tra	ĐT 833D - Đường Đăng Mỹ	1.150.000
45	Đường Huỳnh Văn Kỳ	Đường Đăng Mỹ - Đường Huỳnh Thanh Tra	790.000
II	Các đường chưa có tên		
1	Đường vào Cổng Nhựt Tảo	ĐT 833B - hết ranh xã Nhựt Tảo	1.980.000
2	Đường vào cổng chính Khu di tích Vàm Nhựt Tảo	ĐT 833B - cổng chính Khu di tích Vàm Nhựt Tảo	2.030.000
3	Lộ Đăng Mỹ		1.320.000
4	Đường kênh Bảy Hoàng		1.290.000
5	Đường cầu thanh niên		790.000
6	Đường vào bến đò An Lái	Từ ĐT 832 - ranh Khu công nghiệp An Nhựt Tân	2.530.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)
7	Đường Đê bao Sông Vàm Cỏ Đông	Khu di tích Vàm Nhựt Tảo - KCN An Nhựt Tân	920.000
8	Đường Đê bao Rạch Cái Giác	ĐT 833B - Chợ Nhựt Tảo	920.000
III	Đường giao thông khác nền đường $\geq 6m$, có trải bê tông hoặc nhựa		1.200.000
IV	Đường giao thông khác nền đường $\geq 6m$ có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		830.000
V	Đường giao thông khác nền đường 3m đến $< 6m$, có trải bê tông hoặc nhựa		920.000
VI	Đường giao thông khác nền đường 3m đến $< 6m$ có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		680.000
VII	Đường giao thông khác nền đường $< 3m$, có trải bê tông hoặc nhựa		670.000
VIII	Đường giao thông khác nền đường $< 3m$ có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		690.000
E	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG		
1	Chợ Nhựt Tảo	Nút giao ngã ba đường vào cầu Nhựt Tảo đến dốc cầu Dây và đến cổng sau Khu di tích Nguyễn Trung Trực	3.960.000
2	Khu Tái định cư Khu Công nghiệp An Nhựt Tân	Đường tỉnh 833D. đường số 6	4.220.000
		Đường số 1.2.3.4.5	3.960.000
3	Khu dân cư chính trang đô thị Lạc Tấn	Tiếp giáp đường ĐT833	8.710.000
		Tiếp giáp đường ĐT833B	8.450.000
		Các đường còn lại	6.070.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH			670.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			660.000

PHỤ LỤC I
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm Nghị quyết số 49/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

50. XÃ VÀM CỎ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)				
1	ĐT 832	Nút giao ngã ba ĐT 832 (xã Tân Trụ) - đường vào cầu Nhựt Tảo - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng xã Tân Trụ)	224.000	245.000	224.000
		Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng xã Tân Trụ) - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng ngã ba Nhựt Ninh)	224.000	245.000	224.000
		Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng ngã ba Nhựt Ninh) - Đến ngã ba Nhựt Ninh	224.000	245.000	224.000
2	ĐT 833	Ranh thị trấn cũ và Đức Tân cũ - nút giao ngã ba ĐT 833 (xã Đức Tân cũ) đường vào cầu Triêm Đức	224.000	245.000	224.000
		Nút giao ngã ba ĐT 833 (xã Đức Tân cũ) đến nút giao ngã ba ĐT 833 (xã Nhựt Ninh cũ)	224.000	245.000	224.000
		Nút giao ngã ba ĐT 833 - đường vào cầu Triêm Đức (xã Nhựt Ninh cũ)	224.000	245.000	224.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)		
			CHN	CLN	NTS
		đến cách ngã ba Nhựt Ninh 300 m			
		Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m (về hướng Đức Tân cũ) - Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m về hướng bên đò Nhựt Ninh	224.000	245.000	224.000
		Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m - hết ĐT 833	224.000	245.000	224.000
B	CÁC ĐƯỜNG KHÁC				
I	Các đường có tên				
1	ĐH Bình Hòa	Trọn đường	211.000	232.000	211.000
2	ĐH Nhựt Long		211.000	232.000	211.000
3	ĐH Đám lá Tỏi trời		211.000	232.000	211.000
4	ĐH 25	Cầu Tân Trụ kéo dài 200 m (về xã Vàm Cỏ)	264.000	290.000	264.000
		Sau mét thứ 200 - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m	224.000	245.000	224.000
		Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m - Hết đất trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã Vàm Cỏ	224.000	245.000	224.000
		Hết đất trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã Vàm Cỏ - ĐH Bần Cao	224.000	245.000	224.000
		ĐH Bần Cao - Hết đường	224.000	245.000	224.000
5	ĐH Bần Cao		211.000	232.000	211.000
6	ĐH Cầu Quay		224.000	245.000	224.000
7	Huỳnh Văn Đảnh	ĐT 833 - Cầu Tre	224.000	245.000	224.000
8	Đường Nguyễn Hoàng Anh		264.000	290.000	264.000
9	Đường Ông Đồ Nghị		198.000	218.000	198.000
10	Đường Cầu Dừa		211.000	232.000	211.000
11	Đường Nguyễn Thành Thuộc		198.000	218.000	198.000
12	Đường Võ Văn Nhường		198.000	218.000	198.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)		
			CHN	CLN	NTS
13	Đường Lê Văn Bụi		198.000	218.000	198.000
14	Đường Nguyễn Văn Châu		211.000	232.000	211.000
15	Đường Võ Văn Dần		198.000	218.000	198.000
16	Đường Nguyễn Văn Lơ		198.000	218.000	198.000
17	Đường Phạm Văn Sộn		198.000	218.000	198.000
18	Đường Lê Văn Điện		198.000	218.000	198.000
19	Đường Huỳnh Văn Giò		198.000	218.000	198.000
20	Đường Phạm Văn Tiên		198.000	218.000	198.000
21	Đường Lê Văn Tám		198.000	218.000	198.000
22	Đường Nguyễn Thị Càn		198.000	218.000	198.000
23	Đường Trần Thị Trâm		198.000	218.000	198.000
24	Đường Nguyễn Thị Nhứt		198.000	218.000	198.000
25	Đường Nguyễn Văn Nghê		198.000	218.000	198.000
26	Đường Nguyễn Thị Dợi		198.000	218.000	198.000
27	Đường Nguyễn Văn Đáu		198.000	218.000	198.000
28	Đường Nguyễn Văn Phu		198.000	218.000	198.000
29	Đường Đỗ Văn Đánh		198.000	218.000	198.000
II	Các đường chưa có tên				
1	Đường dân sinh xã Đức Tân cũ	Nút giao ngã ba ĐT 833 - Đường vào Cầu Triêm Đức (xã Đức Tân cũ) đến mố Cầu Triêm Đức cũ	224.000	245.000	224.000
2	Đường dân sinh xã Nhứt Ninh cũ	Nút giao ngã ba ĐT 833 - Đường vào Cầu Triêm Đức (xã Nhứt Ninh cũ) đến mố Cầu Triêm Đức cũ	224.000	245.000	224.000
3	Đường vào khu vực nhà ông Tám Thuận		198.000	218.000	198.000
4	Đường Cầu Đình	Từ ĐT 832 - Đường Đê bao	198.000	218.000	198.000
III	Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa		300.000	332.000	300.000
IV	Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		208.000	230.000	208.000
V	Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa		231.000	255.000	231.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)		
			CHN	CLN	NTS
VI	Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		162.000	179.000	162.000
VII	Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa		185.000	204.000	185.000
VIII	Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		134.000	147.000	115.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH			133.000	146.000	114.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			132.000	145.000	113.000

51. XÃ TÂN TRỤ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)				
1	ĐT 832	Mố Cầu Nhựt Tảo (cầu mới xây dựng) đến nút giao ngã ba ĐT 832	224.000	245.000	224.000
		Nút giao ngã ba ĐT 832 - đường vào cầu Nhựt Tảo - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng xã Vàm Cỏ)	224.000	245.000	224.000
2	ĐT 833	Ngã tư Lạc Tấn về Tân Trụ sau mét thứ 300 - Cách cầu Bình Lãng 500m	264.000	290.000	264.000
		Cách cầu Bình Lãng 500m – Cầu Bình Lãng	264.000	290.000	264.000
		Cầu Bình Lãng - Về Tân Trụ 500m	264.000	290.000	264.000
		Sau mét thứ 500 - Cống qua lộ Bình Hoà (Bình Tịnh cũ)	224.000	245.000	224.000
		Cống qua lộ Bình Hòa (Bình Tịnh cũ) – Cách ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ 200m	264.000	290.000	264.000
		Cách ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ 200m - Ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ	264.000	290.000	264.000
		Ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ – Cống Bà xã Sáu	264.000	290.000	264.000
		Cống Bà xã Sáu – Ranh xã Tân Trụ và ranh xã Vàm Cỏ	264.000	290.000	264.000
B	CÁC ĐƯỜNG KHÁC				
I	Các đường có tên				
1	Đường huyện Đình		224.000	245.000	224.000
2	ĐH Cống Bần	Trộn đường	224.000	245.000	224.000
3	ĐH Bình An		224.000	245.000	224.000
4	ĐH Thanh Phong		224.000	245.000	224.000
5	Đường Nguyễn Hoàng Anh		264.000	290.000	264.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)		
			CHN	CLN	NTS
6	Đường Trương Gia Mô		264.000	290.000	264.000
7	Đường Nguyễn Trung Trực	Bến phà - San Hà	264.000	290.000	264.000
		San Hà - Nguyễn Văn Tiến	264.000	290.000	264.000
		Nguyễn Văn Tiến- Đầu chợ Tân Trụ cũ (hết ranh đất nhà số 188 Nguyễn Trung Trực)	264.000	290.000	264.000
8	Đường Nguyễn Văn Tiến	Nguyễn Trung Trực – Hết đường	264.000	290.000	264.000
		Nguyễn Trung Trực – Cầu Tân Trụ	264.000	290.000	264.000
9	Đường Huỳnh Văn Đảnh	Nguyễn Văn Tiến – Cầu Tre	224.000	245.000	224.000
10	Đường Cao Thị Mai (Hương lộ Cầu Trắng)	Nguyễn Trung Trực - Cầu Trắng	264.000	290.000	264.000
		Cầu Trắng – ĐT 832 (xã Bình Trinh Đông cũ)	224.000	245.000	224.000
		ĐT 832 - đường dân sinh (ĐT 832 cũ)	224.000	245.000	224.000
11	Đường Cao Thị Mai		264.000	290.000	264.000
12	Đường Ông Đồ Nghị		211.000	232.000	211.000
13	Đường Trương Văn Mạnh		198.000	218.000	198.000
14	Đường Đặng Văn Chúng		224.000	245.000	224.000
15	Đường Nguyễn Văn Toàn		198.000	218.000	198.000
16	Đường Trần Văn Rót		198.000	218.000	198.000
17	Đường Nguyễn Văn Trung	ĐT 833 - ranh thửa đất số 174 và thửa đất số 619, tờ bản đồ số 72	224.000	245.000	224.000
		từ Ranh thửa đất số 174 và thửa đất số 619, tờ bản đồ số 72 - Hết đường	224.000	245.000	224.000
18	Đường Nguyễn Văn Von		198.000	218.000	198.000
19	Đường Nguyễn Văn Mỹ	ĐT833 - Cống điều tiết - Miếu điền	224.000	245.000	224.000
20	Đường Trần Văn Soi		198.000	218.000	198.000
21	Đường Trần Văn Danh		198.000	218.000	198.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)		
			CHN	CLN	NTS
22	Đường Trương Văn Chuẩn		198.000	218.000	198.000
23	Đường Nguyễn Thị Niệm		198.000	218.000	198.000
24	Đường Huỳnh Văn Chơn		198.000	218.000	198.000
25	Đường Tạ Thành Cát		198.000	218.000	198.000
26	Đường Phạm Văn Muộn		198.000	218.000	198.000
27	Đường Nguyễn Văn Nhiều		224.000	245.000	224.000
28	Đường Lê Văn Tâm		198.000	218.000	198.000
29	Đường Trần Văn Đức		198.000	218.000	198.000
30	Đường Nguyễn Thị Tâm		198.000	218.000	198.000
31	Đường Nguyễn Văn Dư		224.000	245.000	224.000
32	Đường Trần Văn Năm		198.000	218.000	198.000
33	Đường Ngô Văn Nở		198.000	218.000	198.000
34	Đường Võ Văn Lương		198.000	218.000	198.000
35	Đường Trần Văn Thiệp		198.000	218.000	198.000
36	Đường Huỳnh Văn Tung		198.000	218.000	198.000
37	Đường Nguyễn Văn Ánh		198.000	218.000	198.000
38	Đường Phạm Văn Triệu		198.000	218.000	198.000
39	Đường Thái Văn Y		198.000	218.000	198.000
40	Đường Nguyễn Văn Đây		198.000	218.000	198.000
41	Đường Nguyễn Văn Hai		198.000	218.000	198.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)		
			CHN	CLN	NTS
42	Đường Nguyễn Văn Lũy		198.000	218.000	198.000
43	Đường Trần Văn Ri		198.000	218.000	198.000
44	Đường Nguyễn Văn Thanh	Đường Cao Thị Mai - Cổng điều tiết	224.000	245.000	224.000
		Ngã 3 giao giữa đường Nguyễn Văn Thanh - đường vào Cổng điều tiết và đường vào Cầu Kháng Chiến - Cầu Kháng Chiến	198.000	218.000	198.000
45	Đường Phạm Văn Kiềm		198.000	218.000	198.000
46	Đường Trần Văn Lợi		198.000	218.000	198.000
47	Đường Nguyễn Văn Vịnh		224.000	245.000	224.000
48	Đường Phạm Công Thượng		224.000	245.000	224.000
49	Đường Nguyễn Văn Hồng		198.000	218.000	198.000
50	Đường Lê Văn Phúc	Từ đường Cao Thị Mai - ĐH Lộ Đình	198.000	218.000	198.000
II	Các đường chưa có tên				
1	Đường Ấp Chiến lược		264.000	290.000	264.000
2	Đường vào Trung tâm Y tế huyện Tân Trụ cũ	Đường Nguyễn Trung Trực - Đường Cao Thị Mai	264.000	290.000	264.000
3	Đường vào Chùa Phước Ân		211.000	232.000	211.000
4	Đường vào Cầu Tre mới	Nguyễn Văn Tiến - Cầu Tre mới	264.000	290.000	264.000
5	Lộ Thầy Cai	Trộn đường	211.000	232.000	211.000
6	Đường vào Chùa Cửu Long		224.000	245.000	224.000
7	Đường Đê bao Sông Vàm Cỏ Tây	Nguyễn Trung Trực - Cổng Bàn	224.000	245.000	224.000
		Cổng Bàn - đường Thanh Phong	224.000	245.000	224.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)		
			CHN	CLN	NTS
8	Đường Nguyễn Văn Tiến nối dài		264.000	290.000	264.000
9	Đường khu vực Tư Cứng	Đê bao - ranh Đức Tân cũ	224.000	245.000	224.000
10	Đường khu vực Chín Bột	Đường Cao Thị Mai mới - Cao Thị Mai Cũ	224.000	245.000	224.000
11	Đường Khu vực Bảy bên	ĐT833 - Đê bao	224.000	245.000	224.000
12	Đường vào Cống Nhựt Tảo	ĐT 833B - Đường Cao Thị Mai	224.000	245.000	224.000
13	Đường dân sinh xã Bình Trinh Đông cũ	Nút giao ngã ba ĐT 832 – đường vào cầu Nhựt Tảo đến mố cầu dây	224.000	245.000	224.000
14	Đường vào khu vực nhà ông Mười Cò - Ba Triều		224.000	245.000	224.000
III	Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa		320.000	351.000	320.000
IV	Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		221.000	243.000	221.000
V	Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa		246.000	270.000	246.000
VI	Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		172.000	189.000	172.000
VII	Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa		197.000	216.000	197.000
VIII	Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		147.000	160.000	147.000
C	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG				
1	Chợ Tân Trụ cũ	Hai dãy phố chính: từ ranh đất nhà số 190 Nguyễn Trung Trực đến hết dãy phố (tính cả hai bên)	264.000	290.000	264.000
		Hẻm đầu công thánh thất Tân Trụ đến hết hẻm (đến cuối căn thứ 8 của dãy phố)	264.000	290.000	264.000
		Ngã ba giếng nước cũ - sông Cầu Chợ Tân Trụ (kể cả ngã rẽ vào chợ Tân Trụ)	224.000	245.000	224.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)		
			CHN	CLN	NTS
2	Chợ Bình Hòa	Dãy đầu lung 10 căn phố	264.000	290.000	264.000
		Dãy phố còn lại	264.000	290.000	264.000
3	Khu dân cư chợ Tân Trụ	Đường tỉnh 833	264.000	290.000	264.000
		Đường Nguyễn Trung Trực	264.000	290.000	264.000
		Đường N1, N2, N3, D1, D2	264.000	290.000	264.000
4	Khu dân cư chỉnh trang đô thị thị trấn Tân Trụ (khu Trung tâm Y tế dự phòng cũ)	Đường số 1	264.000	290.000	264.000
		Đường số 2	264.000	290.000	264.000
		Đường Nguyễn Trung Trực	264.000	290.000	264.000
5	Khu tái định cư xã Tân Trụ (đã bao gồm hạ tầng)		264.000	290.000	264.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH			147.000	160.000	147.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			145.000	158.000	145.000

52. XÃ NHỰT TẢO

ST T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	Quốc lộ (QL)					
1	QL 1A	Ranh xã Bình Đức và xã Nhựt Tảo - Đường vào cư xá Công ty Dệt	277.0 00	304.0 00	277.0 00	187.0 00
		Đường vào cư xá Công ty Dệt - hết ranh xã Nhựt Tảo	277.0 00	304.0 00	277.0 00	187.0 00
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)					
1	ĐT 832	Ranh xã Bình Đức - Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng Bình Đức)	264.0 00	290.0 00	264.0 00	
		Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng Bình Đức) - Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng cầu Nhựt Tảo)	264.0 00	290.0 00	264.0 00	
		Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng cầu Nhựt Tảo) - ngã tư ĐT 832 và ĐT 833B	264.0 00	290.0 00	264.0 00	
		Ngã tư ĐT 832 - ĐT 833B đến hết ranh xã Nhựt Tảo	264.0 00	290.0 00	264.0 00	
2	ĐT 833	Ranh phường Tân An - Cầu Ông Liễu	264.0 00	290.0 00	264.0 00	
		Cầu Ông Liễu kéo dài 200m về ngã tư Lạc Tấn	264.0 00	290.0 00	264.0 00	
		Từ sau mét thứ 200 - Ngã tư Lạc Tấn kéo dài 300m về phía Tân Trụ	264.0 00	290.0 00	264.0 00	
		Ngã tư Lạc Tấn về Tân Trụ sau mét thứ 300 - hết ranh xã Nhựt Tảo	264.0 00	290.0 00	264.0 00	
3	ĐT 833B	Ngã tư Lạc Tấn – Kéo dài 550m về hướng Khu di tích Vàm Nhựt Tảo	264.0 00	290.0 00	264.0 00	
		Sau mét thứ 550 - Công 5 Chì	264.0 00	290.0 00	264.0 00	
		Công 5 Chì – Cầu Tân Đức	224.0 00	245.0 00	224.0 00	
		Cầu Tân Đức – Kênh áp 1+2	224.0 00	245.0 00	224.0 00	

ST T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
		Kênh áp 1+2 - Ngã tư ĐT 832 và ĐT 833B	224.0 00	245.0 00	224.0 00	
		Ngã tư ĐT 832 và ĐT 833B đến bên phà đi xã Long Cang	224.0 00	245.0 00	224.0 00	
4	ĐT 833C	Ngã tư Lạc Tấn - Kênh KC3	264.0 00	290.0 00	264.0 00	
		Kênh KC3 kéo dài 200 m	264.0 00	290.0 00	264.0 00	
		Sau mét thứ 200 - Cống 6 Liêm	224.0 00	245.0 00	224.0 00	
		Cống 6 Liêm - Ngã 3 ĐT 833C và ĐT 833D	224.0 00	245.0 00	224.0 00	
		Ngã 3 ĐT 833C và ĐT 833D – Kênh nông dân	264.0 00	290.0 00	264.0 00	
		Kênh nông dân - Quốc lộ 1A	277.0 00	304.0 00	277.0 00	187.0 00
5	ĐT 833D	ĐT 833C – Cầu Nhum	264.0 00	290.0 00	264.0 00	
		Cầu Nhum – Tiếp giáp ĐT 832	264.0 00	290.0 00	264.0 00	
C	CÁC ĐƯỜNG KHÁC					
I	Các đường có tên					
1	Đường Hà Văn Sáu	ĐT 833C vào 200m	224.0 00	245.0 00	224.0 00	
		Sau mét thứ 200 - hết đường	224.0 00	245.0 00	224.0 00	
2	Đường vào Trường THCS Lê Đại Đường	ĐT 833B-Trường THCS Lê Đại Đường	264.0 00	290.0 00	264.0 00	
3	Đường Phạm Văn Ngự		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
4	Đường Phạm Văn Khai		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
5	Đường Lê Văn Hiếu		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
6	Đường Bùi Văn Gà		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
7	Đường Bạch Thị Năm		198.0 00	218.0 00	198.0 00	

ST T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
8	Đường Phạm Văn Cáo		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
9	Đường Đặng Kim Bảng		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
10	Đường Nguyễn Thành Lập		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
11	Đường Đinh Văn Nghè		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
12	Đường Trần Thị Bông		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
13	Đường Nguyễn Văn Dè		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
14	Đường Huỳnh Ngọc Xinh		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
15	Đường Nguyễn Văn Bê		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
16	Đường Nguyễn Phước Sanh		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
17	Đường Trương Văn Dầy		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
18	Đường Nguyễn Thị Lâu		211.0 00	232.0 00	211.0 00	
19	Đường Nguyễn Văn Tiết		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
20	Đường Phan Văn Thê		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
21	Đường Trần Văn Hai		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
22	Đường Nguyễn Văn Thọ		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
23	Đường Nguyễn Thị Truyền		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
24	Đường Lê Văn Bèo		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
25	Đường Nguyễn Thị Điểm	ĐT.832 - đường kết nối đường Nguyễn Thị Điểm và đường Nguyễn Văn Đường	211.0 00	232.0 00	211.0 00	
		Đoạn còn lại	198.0 00	218.0 00	198.0 00	

ST T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
26	Đường Nguyễn Văn Đường		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
27	Đường Nguyễn Văn Bung		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
28	Đường Nguyễn Văn Nhỏ		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
29	Đường Châu Thị Năm		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
30	Đường Bùi Chí Tinh		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
31	Đường Phạm Văn Xĩa		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
32	Đường Phan Văn Phên	ĐT.833B - Đường Lê Văn Tánh	211.0 00	232.0 00	211.0 00	
33	Đường Lê Văn Tánh		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
34	Đường Bùi Văn Bảng		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
35	Đường Nguyễn Văn Côn		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
36	Đường Huỳnh Văn Phi		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
37	Đường Võ Ngọc Quang		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
38	Đường Lê Công Hầu		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
39	Đường Trần Bá Ân	ĐT 833D - Đường Cầu Tràm	198.0 00	218.0 00	198.0 00	
40	Đường Đặng Muôn Ngân	Đường Cầu Tràm - Đường Huỳnh Văn Phi	198.0 00	218.0 00	198.0 00	
41	Đường Trần Văn Đình	Đường Hà Văn Sáu - Đường Đồng Văn Sở	198.0 00	218.0 00	198.0 00	
42	Đường Đồng Văn Sở	ĐT 833D - Đường Trần Văn Đình	198.0 00	218.0 00	198.0 00	
43	Đường Nguyễn Văn Đục	ĐT 833D - Đường Lê Công Hầu	198.0 00	218.0 00	198.0 00	
44	Đường Huỳnh Thanh Tra	ĐT 833D - Đường Đặng Mỹ	198.0 00	218.0 00	198.0 00	
45	Đường Huỳnh Văn Kỳ	Đường Đặng Mỹ - Đường Huỳnh Thanh Tra	198.0 00	218.0 00	198.0 00	

ST T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
II	Các đường chưa có tên					
1	Đường vào Cổng Nhựt Tảo	ĐT 833B - hết ranh xã Nhựt Tảo	224.0 00	245.0 00	224.0 00	
2	Đường vào cổng chính Khu di tích Vàm Nhựt Tảo	ĐT 833B - cổng chính Khu di tích Vàm Nhựt Tảo	224.0 00	245.0 00	224.0 00	
3	Lộ Đăng Mỹ		224.0 00	245.0 00	224.0 00	187.0 00
4	Đường kênh Bảy Hoàng		224.0 00	245.0 00	224.0 00	
5	Đường cầu thanh niên		198.0 00	218.0 00	198.0 00	
6	Đường vào bến đò An Lái	Từ ĐT 832 - ranh Khu công nghiệp An Nhựt Tân	224.0 00	245.0 00	224.0 00	
7	Đường Đê bao Sông Vàm Cỏ Đông	Khu di tích Vàm Nhựt Tảo - KCN An Nhựt Tân	211.0 00	232.0 00	211.0 00	
8	Đường Đê bao Rạch Cái Giác	ĐT 833B - Chợ Nhựt Tảo	211.0 00	232.0 00	211.0 00	
III	Đường giao thông khác nền đường $\geq 6m$, có trải bê tông hoặc nhựa		275.0 00	300.0 00	275.0 00	187.0 00
IV	Đường giao thông khác nền đường $\geq 6m$ có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		221.0 00	243.0 00	221.0 00	196.0 00
V	Đường giao thông khác nền đường 3m đến $< 6m$, có trải bê tông hoặc nhựa		246.0 00	270.0 00	246.0 00	187.0 00
VI	Đường giao thông khác nền đường 3m đến $< 6m$ có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		172.0 00	189.0 00	172.0 00	153.0 00
VI I	Đường giao thông khác nền đường $< 3m$, có trải bê tông hoặc nhựa		197.0 00	216.0 00	197.0 00	174.0 00
VI II	Đường giao thông khác nền đường $< 3m$ có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		145.0 00	158.0 00	126.0 00	126.0 00
D	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG					
1	Chợ Nhựt Tảo	Nút giao ngã ba đường vào cầu Nhựt Tảo đến dốc cầu Dây và đến cổng sau Khu di tích Nguyễn Trung Trực	264.0 00	290.0 00	264.0 00	
2	Khu Tái định cư Khu công nghiệp An Nhựt Tân	Đường tỉnh 833D, đường số 6	264.0 00	290.0 00	264.0 00	
		Đường số: 1,2,3,4,5	264.0 00	290.0 00	264.0 00	

ST T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m ²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
3	Khu dân cư chính trang đô thị Lạc Tấn	Tiếp giáp đường ĐT833	264.0 00	290.0 00	264.0 00	
		Tiếp giáp đường ĐT833B	264.0 00	290.0 00	264.0 00	
		Các đường còn lại	264.0 00	290.0 00	264.0 00	
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH			172.0 00	192.0 00	172.0 00	172.0 00
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			143.0 00	155.0 00	125.0 00	125.0 00